

Số: **983** /QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày **27** tháng **11** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên hệ chính quy
học kỳ I, năm học 2020 - 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Hướng dẫn 294/HD-ĐHDL ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ chính sách học tập đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt từ học kỳ II năm học 2019-2020 đến 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Thông báo số 1321/TB-ĐHDL ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ chính sách cho sinh viên hệ đào tạo chính quy học kỳ I, năm học 2020-2021;

Xét đề nghị của Trường phòng Chính trị và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cấp hỗ trợ chi phí học tập cho 55 sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo học kỳ I năm học 2020-2021 có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Số tháng được hưởng: 05 tháng (từ tháng 9/2020 đến 01/2021).

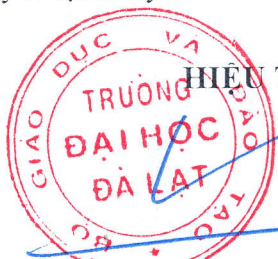
- Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở.
- Số tiền hỗ trợ: 55 sv x 894.000đ x 05 tháng = 245.850.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)

Điều 3. Các ông (bà) Trường phòng, Trường khoa có liên quan và sinh viên có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, CT&CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Học kỳ I, Năm học 2020 - 2021
(Kèm theo Quyết định số **903** /QĐ-DHDL, ngày **27** tháng **11** năm 2020)

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTT	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng
1	1712483	Lê Hoài	Linh	16/05/1999	DLK41A	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205392267	Agribank
2	1712712	K'	Tiền	29/09/1999	DLK41B	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5404205479249	Agribank
3	1813608	Hoàng Tiến	Thành	30/12/1999	DLK42A	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5406205197435	Agribank
4	1912721	Sầm Thị Thu	Hằng	15/12/2000	DLK43A	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5491205417473	Agribank
5	1912743	Siu	Hiêng	09/10/2000	DLK43C	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205506634	Agribank
6	1912686	Cao Thị Ái	Duyên	13/05/2001	DLK43D	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5400205491877	Agribank
7	2015282	Nào Thị Như	Ý	02/09/2000	DLK44C	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	0381000592890	Vietcombank
8	1711205	Nguyễn Thị Vân	Thu	02/08/1998	QTK41	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5400205505307	Agribank
9	1811660	Nông Thanh	Tuyền	30/01/1999	QTK42	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5227205122573	Agribank
10	1911681	La Thị	Thu	14/10/2001	QTK43A	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205493577	Agribank
11	2015501	Ka	Khăn	01/03/2001	KTK44B	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5400205491201	Agribank
12	1711741	H	Nuy	18/11/1998	LHK41A	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5406205262840	Agribank
13	1711811	K'	Soai	11/03/1999	LHK41A	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205510228	Agribank
14	1712007	Hoàng Thị	Tuyền	24/09/1999	LHK41C	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5213205803140	Agribank
15	1712016	Đinh	U	25/05/1999	LHK41C	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5008205141105	Agribank
16	1812187	Rơ Ông K'	Nang	27/08/2000	LHK42A	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5400205441392	Agribank
17	1813843	Rơ Ông K'	Vuong	03/05/2000	LHK42A	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5400205498716	Agribank
18	1813885	Krã Jân K'	Nghi	05/03/2000	LHK42A	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5400205498722	Agribank
19	1812023	H Mến	HT Long	01/01/2000	LHK42B	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205428806	Agribank
20	1811976	K'A	Hàng	16/05/2000	LHK42C	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	0561000605757	Vietcombank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên DTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng
21	1912334	Thiên Thị Xin	Thôi	03/10/2001	LHK43B	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205490585	Agribank
22	1912025	Thị	Hậu	09/10/2001	LHK43B	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5400205490606	Agribank
23	2011114	Sầm Thị Thanh	Nga	08/03/2002	LHK44A	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5491205430068	Agribank
24	2012539	Thị By	Át	21/12/1999	LHK44A	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5406205313290	Agribank
25	2014213	Krä Jân K'	Nghiep	01/04/2002	LHK44C	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5406205316168	Agribank
26	2015554	Khang A	Tân	05/11/2000	LHK44C	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5306205116502	Agribank
27	1713779	Lê Thị	Lý	27/04/1999	AVK41B	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5400205389393	Agribank
28	1713786	K'	Mão	14/01/1999	AVK41E	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205503268	Agribank
29	1810280	K'	Hoan	17/05/2000	AVK42C	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5404205423454	Agribank
30	1810271	H'	Hịu	24/11/1999	AVK42D	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5400205438664	Agribank
31	1914882	A	Tể	11/10/2001	AVK43C	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5400205499182	Agribank
32	1914110	Nguyễn Thị Thủy	Diễm	23/05/2001	AVK43C	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205491769	Agribank
33	1812987	Nguyễn Thị Thu	Thảo	12/11/2000	NHK42	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5400205443250	Agribank
34	1713128	Vy Thị Chúc	Hòa	24/02/1999	DPK41HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205508906	Agribank
35	1710028	Ha Lôn Mơ	Phanh	20/11/1998	DPK41HQ	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5406205197198	Agribank
36	1713383	Ngư Thị Ngọc	Thị	23/11/1999	DPK41NB	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5400205500361	Agribank
37	1810946	Nay Rmah Khen	Lì	14/02/1999	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	6300205846479	Agribank
38	1811019	Châu Thị Kiều	Nga	08/11/1999	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205430163	Agribank
39	1811135	Hân Ngọc Bích	Sam	01/06/2000	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	4908205067799	Agribank
40	1811166	Địch Thị	Thảo	20/11/2000	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205442576	Agribank
41	1811207	Hoàng Thị Bích	Thúy	18/01/2000	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205436305	Agribank
42	1811005	H' Sam	Miô	29/10/1999	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205435302	Agribank
43	1811115	Hoàng Kim	Quý	06/04/2000	DPK42NB	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5400205406940	Agribank
44	1913492	Cil Ha	Dương	18/09/2001	DPK43HQC	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5406205242314	Agribank
45	1913784	Lưu Nữ Ngọc	Ninh	28/10/2001	DPK43HQC	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205490743	Agribank
46	1714217	Hà Thị	Bằng	36155	QHK41	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	0561000597690	Vietcombank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên DTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng
47	1610300	Ksor	Bót	19/05/1995	VTK40	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5006205158156	Agribank
48	1712983	Kpã H'	Triu	07/07/1998	CPK41	Dân tộc hộ nghèo	894.000	1014422762	Vietcombank
49	1712912	H'	Nhur	10/08/1998	CPK41	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5219205867620	Agribank
50	1714235	Rmah H'	Yuet	15/04/1999	CPK41	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5406205164912	Agribank
51	1813016	Liêng Jrang K'	Bi	26/08/2000	CPK42	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5493205402559	Agribank
52	1813195	Nguy Thị Minh	Uyên	26/05/2000	CPK42	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5406205254060	Agribank
53	1810035	Kon Sor K'	Thúy	28/02/1999	CPK42	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205444883	Agribank
54	1913321	Thị	Hầu	08/06/2000	CPK43	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	5400205487437	Agribank
55	1813791	Ci K'	Bé	30/03/2000	XHK42	Dân tộc hộ nghèo	894.000	5406205253928	Agribank

Tổng cộng: 55 SV



HIỆU TRƯỞNG

Đo Minh Chiến